

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 8/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 08 năm 2025 đến ngày 31 tháng 08 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		584,20	0	459,06	380,0	120,8	78,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.785,1	8.338,5	6.026,9	138,4	60,9
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.547,3	7.295,7	5.539,8	131,7	64,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	237,8	1.042,7	487,1	214,1	52,1
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.305,6	10.709,3	7.744,0	138,3	73,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	614,1	2.535,9	1.169,6	216,8	253,6
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.691,5	8.173,45	6.574,41	124,3	60,5
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	215,2	1.310,3	1.018,3	128,7	109,2
b	SVR 3L, 5	"	3.500	344,7	1.870,0	866,5	215,8	53,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	328,5	1.687,1	2.230,6	75,6	67,5
d	RSS1,3,5	"	1.600	285,9	918,6	682,5	134,6	57,4
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	516,3	2.232,2	1.614,1	138,3	47,5
f	Ngoại hạng	"		0,8	155,3	162,5	95,6	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	2.508,96	7.614,93	5.759,9	132,2	56,4
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	287,49	1.541,53	1.845,4	83,5	38,5
a	Trực tiếp	"	4.000	287,49	1.541,53	1.845,4	83,5	38,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	2.221,47	6.073,40	3.914,5	155,1	63,9
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		920,4	1.169,0	78,7	94,9



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	5.060,8	24,5	
	Sản lượng gỗ phối tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	5.060,8	24,5	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	48,19	50,98	44,27	115,2	113,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	47,85	53,71	44,71	120,1	115,0
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.831	2.092	1.796	116,5	116,5
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	48,24	50,29	44,1	114,1	114,0
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	526.499	3.225.041	3.314.480	97,3	44,9
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	795.915	146.561	586.471	514.030	114,1	73,7
3.1	Mủ cao su	"	607.500	121.855	398.786	263.998	151,1	65,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	107.475	350.650	239.077	146,7	67,8
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	14.380	48.136	24.453	196,9	53,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	188.415	24.707	181.081	170.451	106,2	96,1
3.3	Gỗ cao su	"		0	6.604	79.581	8,3	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	262.493	33.779	202.508	148.088	136,7	77,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	98.261	10.681	42.767	8.342	512,7	43,5
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	3.995	91.855	72.414	126,8	62,3
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	3.915	16.124	9.425	171,1	94,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	0	25.004	25.000	100,0	56,4
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	0	45.766	34.638	132,1	55,6
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	76	3.662	3.297	111,1	99,0
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	3	52	51		67,5
5.7	Thuế khác	"	45	0	1.247	3		

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH

NGUYỄN TIẾN ĐẠI

Đồng Nai, ngày 08 tháng 9 năm 2025



HỒ CƯỜNG

